

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XM
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:131/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/10/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phùng Thị Khánh Vân.

2. Bà La Thị Thu Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện XM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2022/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 84/2022/QĐST – HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm: 1986 (Vắng mặt, có đơn xin vắng).

Địa chỉ: Ấp TB1, xã BC, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm: 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TB1, xã BC, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Ông Lê Văn H xây dựng gia đình với bà Lê Thị L vào năm 2010 có đăng ký kết hôn tại UBND xã TV, huyện TP, tỉnh Quảng Trị, hôn nhân là trên cơ sở tự nguyện. Cuộc sống chung giữa ông H và bà L hạnh phúc, đến đầu năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau,

nên cuộc sống chung không có hạnh phúc. Ông H và bà L đã cố gắng khắc phục những mâu thuẫn giữa vợ chồng nhưng tình hình không có gì thay đổi. Ông H và bà L ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay, không còn quan hệ gì về mặt tình cảm cũng như kinh tế.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông H yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông H và bà L có 02 con chung tên Lê Văn Nhật L, sinh ngày 22/02/2012 và Lê Văn Nhật P, sinh ngày 22/5/2017, hiện các con chung đang sống cùng bà L. Ông H đồng ý để bà L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, mỗi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập bà Lê Thị L đến tham gia hòa giải nhiều lần nhưng bà L vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án lập biên bản về việc vắng mặt đương sự không tiến hành hòa giải được để có cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa bà L vắng mặt không có lý do.

Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng trình tự, thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình còn bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc trước đây cũng như tại phiên tòa là chưa chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ly hôn và nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Quan hệ tranh chấp: Ông Lê Văn H yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với bà Lê Thị L đây là quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Lê Thị L có nơi cư trú tại huyện XM theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong quá trình tham gia tố tụng bà Lê Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà L vắng mặt không có lý do, ông Lê Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy việc xét xử vắng mặt ông H, bà L là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn H và bà Lê Thị L xây dựng gia đình vào năm 2010 có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01/2010 tại UBND xã TV, huyện TP, tỉnh

Quảng Trị), xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Ông H cho rằng vào đầu năm 2022, ông H và bà L phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên thường xảy ra cãi vã. Từ đầu năm 2022 đến nay ông H và bà L ly thân, mạnh ai nấy sống, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông H yêu cầu được ly hôn với bà L.

Kết quả xác minh tại địa phương: Về tình trạng hôn nhân giữa ông Lê Văn H và bà Lê Thị L có xảy ra mâu thuẫn gì hay không thì địa phương không biết, do không có sự trình báo cũng không hòa giải ở cơ sở. Hiện nay ông H và bà L đang sinh sống tại Ấp TB1, xã BC, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nay ông H có yêu cầu ly hôn, địa phương không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu của ông H cho thấy sau khi mâu thuẫn xảy ra, lẽ ra ông H và bà L phải cùng tìm cách khắc phục những mâu thuẫn của vợ chồng để cuộc sống chung được hạnh phúc và cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy con cái nhưng từ đầu năm 2022 đến nay ông H và bà L ly thân, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình* – 2. *Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trù trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*”. Sau khi ông H gửi đơn, Tòa án đã tiến hành nhiều phiên hòa giải để đoàn tụ vợ chồng nhưng không thể hòa giải được, bà L vắng mặt không lý do, ông H vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với bà L.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, tình cảm vợ chồng của ông H và bà L thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H đối với bà L.

[3] Về con chung: Ông Lê Văn H và bà Lê Thị L có 02 con chung tên Lê Văn Nhật L, sinh ngày 22/02/2012 và Lê Văn Nhật P, sinh ngày 22/5/2017.

Xét yêu cầu của ông H về việc nuôi dưỡng con chung cho thấy: Từ khi ông H nộp đơn, Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án cho đến nay, bà L không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình về việc ông H đồng ý để bà L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Xét nguyện vọng của cháu Long cho thấy cháu muốn sống cùng bà L, hơn nữa hiện nay 02 con chung đang sống cùng bà L, được bà L chăm sóc, nuôi dưỡng; Hội đồng xét xử xét thấy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt, cũng như để ổn định, không gây xáo trộn cuộc sống của các con chung nên căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao 02 con chung là Lê Văn Nhật L và Lê Văn Nhật P cho bà L được quyền trực tiếp

nuôi dưỡng là phù hợp. Ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, mỗi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng, xét đây là sự tự nguyện của ông H, việc này không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà L không có ý kiến gì về việc nuôi con, cũng như mức cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giành quyền khởi kiện cho bà L bằng vụ kiện khác, khi có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội, ông Lê Văn H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84, Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H đối với bà Lê Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn H được ly hôn với bà Lê Thị L.

2. Về con chung: Ông Lê Văn H và bà Lê Thị L có 02 con chung tên Lê Văn Nhật L, sinh ngày 22/02/2012 và Lê Văn Nhật P, sinh ngày 22/5/2017. Giao 02 con chung cho bà L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ông H cấp dưỡng nuôi con, mỗi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 dương lịch hàng tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Lê Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con

chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Văn H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Lê Văn H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng ông H phải nộp 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011176 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông H còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện XM;
- Chi cục THADS huyện XM;
- UBND xã TV, huyện TP, tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thảo